

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc tại
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 1 tháng 7 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 12 tháng 5 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Huỳnh Việt Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Bà Chu Phương Linh	Thành viên
Ông Phạm Hữu Tín	Thành viên
Ông Đoàn Quốc Hưng	Thành viên
	(từ ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên
	(đến ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Tín	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Đức Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Công nghệ và Sản xuất
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc Chất lượng

Trụ sở đăng ký

Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai
Việt Nam



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		738.710.202.631	817.750.790.716
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	27.491.555.302	279.118.033.623
Tiền	111		6.751.850.507	5.775.058.280
Các khoản tương đương tiền	112		20.739.704.795	273.342.975.343
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		358.374.670.137	300.400.721.644
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	358.374.670.137	300.400.721.644
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.971.552.266	51.847.033.430
Phải thu của khách hàng	131	9	61.612.871.027	48.663.287.259
Trả trước cho người bán	132		5.115.018.070	2.811.264.660
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	243.663.169	372.481.511
Hàng tồn kho	140	11	278.046.705.565	184.415.394.996
Hàng tồn kho	141		281.975.143.634	186.879.759.686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.928.438.069)	(2.464.364.690)
Tài sản ngắn hạn khác	160		7.825.719.361	1.969.607.023
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.437.266.427	753.809.347
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		6.238.924.291	1.215.797.676
Thuế phải thu Nhà nước	163		149.528.643	-

0642
NG T
PHÁ
T GI
NET
VH - TP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260 + 270)	200		255.598.835.463	258.365.945.948
Tài sản cố định	220		188.188.037.193	199.495.481.922
Tài sản cố định hữu hình	221	12	185.400.991.239	196.392.194.436
Nguyên giá	222		395.463.935.345	456.310.971.086
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.062.944.106)	(259.918.776.650)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.787.045.954	3.103.287.486
Nguyên giá	228		4.531.881.407	4.531.881.407
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.744.835.453)	(1.428.593.921)
Tài sản dở dang dài hạn	250		25.882.633.801	16.417.852.539
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	25.882.633.801	16.417.852.539
Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	270		41.528.164.469	42.452.611.487
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	41.108.955.144	42.268.357.787
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		419.209.325	184.253.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		994.309.038.094	1.076.116.736.664

22-C.T.C.
ĐỒNG NAI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		405.749.797.353	534.096.454.424
Nợ ngắn hạn	310		404.828.528.853	533.075.185.924
Phải trả người bán	311	16	260.231.197.968	229.604.949.514
Người mua trả tiền trước	312		18.649.754.283	11.683.500.274
Phải trả cổ tức	313		13.011.430	13.011.430
Thuế phải nộp Nhà nước	314	17	892.551.986	16.485.386.118
Phải trả người lao động	315		3.844.959.435	75.964.851
Chi phí phải trả	316	18	49.035.728.375	40.392.324.038
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.702.878.771	1.240.679.808
Vay ngắn hạn	321	20	64.485.357.792	227.606.281.078
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.973.088.813	5.973.088.813
Nợ dài hạn	330		921.268.500	1.021.268.500
Phải trả dài hạn khác	338		-	100.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	343		921.268.500	921.268.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 418 + 420)	400		588.559.240.741	542.020.282.240
Vốn cổ phần	411	22	223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	28.929.813.094	28.929.813.094
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		335.645.687.647	289.106.729.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		289.106.729.146	130.423.993.002
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	420b		46.538.958.501	158.682.736.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		994.309.038.094	1.076.116.736.664

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán Trưởng

Đại diện pháp luật

Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợpNguyễn Thành Luân
Kế toán TrưởngMai Đức Lâm
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

			Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	455.776.143.485	353.191.904.097	891.375.671.112	746.050.625.798
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	7.486.351	914.018.240	44.797.308	7.492.017.600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		455.768.657.134	352.277.885.857	891.330.873.804	738.558.608.198
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	400.147.791.121	274.730.032.379	745.691.302.935	561.978.595.486
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.620.866.013	77.547.853.478	145.639.570.869	176.580.012.712
Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	8.179.434.605	5.943.195.579	16.279.250.081	10.879.614.729
Chi phí tài chính	23	28	1.811.411.433	2.811.034.954	3.803.040.716	5.112.095.361
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		<i>1.252.533.018</i>	<i>2.002.925.396</i>	<i>2.729.168.050</i>	<i>3.663.976.913</i>
Chi phí bán hàng	25	29	46.402.849.141	34.557.528.142	87.062.928.651	65.587.808.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	6.331.247.633	8.475.471.212	14.037.294.859	14.734.031.458
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		9.254.792.411	37.647.014.749	57.015.556.724	102.025.692.113
Thu nhập khác	31		3.679.948.159	2.498.494	3.679.948.159	48.191.491
Chi phí khác	32		2.487.806.757	5.109.089	2.487.806.757	5.878.071
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.192.141.402	(2.610.595)	1.192.141.402	42.313.420
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		10.446.933.813	37.644.404.154	58.207.698.126	102.068.005.533

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

		Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50	10.446.933.813	37.644.404.154	58.207.698.126	102.068.005.533
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.131.917.096	8.797.206.915	11.903.695.250	16.397.675.626
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(42.530.270)	(1.267.306.483)	(234.955.625)	4.017.096.706
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	8.357.546.987	30.114.503.722	46.538.958.501	81.653.233.201
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 31	373	1.344	2.078	3.645

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợp

Kế toán Trưởng

Nguyễn Thành Luân
Kế toán TrưởngMai Đức Lâm
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	58.207.698.126	102.068.005.533
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	11.015.403.841	11.053.173.000
Các khoản dự phòng	03	3.705.431.018	791.578.378
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	76.068.250	104.536.759
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.417.831.744)	(9.061.023.528)
Chi phí đi vay	06	2.729.168.050	3.663.976.913
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	57.315.937.541	108.620.247.055
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(17.710.473.692)	(31.681.524.924)
Biến động hàng tồn kho	10	(97.336.741.587)	28.717.363.411
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	45.999.519.335	(69.129.626.668)
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	926.607.463	773.238.459
		(10.805.150.940)	37.299.697.333
Chi phí đi vay đã trả	14	(2.845.831.275)	(3.638.897.732)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.948.543.095)	(15.606.082.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.599.525.310)	18.054.716.728
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(10.463.260.339)	(10.184.437.826)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	5.736.363.636	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(340.600.000.000)	(274.200.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	286.100.000.000	127.300.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	11.311.796.503	8.472.954.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.915.100.200)	(148.611.483.614)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	169.698.464.755	436.011.857.856
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(332.819.388.041)	(391.914.913.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(163.120.923.286)	44.096.944.041
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(251.635.548.796)	(86.459.822.845)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	279.118.033.623	347.366.622.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	9.070.475	71.620.826
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	27.491.555.302	260.978.420.889

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợp

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng

Dại diện pháp luật



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa; và
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất tẩy rửa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2026: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 246 nhân viên (1/1/2026: 261 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

6006
CÔNG
CỔ P
BỘT C
NET
YANH

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 5(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5 (c)(i)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 5(k)).

5. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn không thu hồi được hoặc không quá hạn được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 năm đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí chờ phân bổ phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê lại đất cho việc sử dụng hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản Trị của Công ty thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt, nước giặt và chất tẩy rửa. Do đó, báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được phân bổ theo vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”). Toàn bộ tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn của bộ phận nằm ở Việt Nam. Các thông tin doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận gộp của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	822.091.996.614	655.814.091.653	69.238.877.190	82.744.516.545	891.330.873.804	738.558.608.198
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	694.443.407.307	504.548.247.574	51.247.895.628	57.430.347.912	745.691.302.935	561.978.595.486
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.648.589.307	151.265.844.079	17.990.981.562	25.314.168.633	145.639.570.869	176.580.012.712



Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tiền mặt	72.810.000	96.608.111
Tiền gửi ngân hàng	6.679.040.507	5.678.450.169
Các khoản tương đương tiền	20.739.704.795	273.342.975.343
	27.491.555.302	279.118.033.623

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	30/6/2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Phân loại lại	1/1/2026 Giá trị có thể thu hồi VND Phân loại lại	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	358.374.670.137	358.374.670.137	-	300.400.721.644	300.400.721.644	-
	358.374.670.137	358.374.670.137	-	300.400.721.644	300.400.721.644	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu của khách hàng****Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	53.373.520.063	39.059.614.690
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	-	4.763.920

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 15 ngày đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Đặt cọc ngắn hạn	34.000.000	111.760.000
Phải thu khác	209.663.169	260.721.511
	243.663.169	372.481.511

11. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	26.055.853.173	-	1.762.405.632	-
Nguyên vật liệu	192.372.156.725	(1.976.575.341)	138.546.615.588	(2.293.275.929)
Công cụ và dụng cụ	2.417.131.331	-	2.030.921.341	-
Thành phẩm	61.006.502.405	(1.951.862.728)	41.201.281.344	(171.088.761)
Hàng hóa	123.500.000	-	93.189.149	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.245.346.632	-
	281.975.143.634	(3.928.438.069)	186.879.759.686	(2.464.364.690)

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	2.464.364.690	534.564.671
Tăng dự phòng trong kỳ	3.705.431.018	831.956.086
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.241.357.639)	(220.286.499)
Số dư cuối kỳ	3.928.438.069	1.146.234.258

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 3.928 triệu VND (1/1/2026: 2.464 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	273.592.318.628	176.681.122.728	3.950.155.518	2.087.374.212	456.310.971.086
Tăng trong kỳ	-	156.423.000	-	64.650.000	221.073.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.591.163.000	-	-	1.591.163.000
Thanh lý trong kỳ	(33.879.730.119)	(28.449.134.310)	-	(330.407.312)	(62.659.271.741)
Số dư cuối kỳ	239.712.588.509	149.979.574.418	3.950.155.518	1.821.616.900	395.463.935.345
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	125.105.131.443	130.021.844.447	2.878.692.296	1.913.108.464	259.918.776.650
Khấu hao trong kỳ	6.127.283.492	4.282.007.267	234.303.726	55.567.824	10.699.162.309
Thanh lý trong kỳ	(31.775.453.231)	(28.449.134.310)	-	(330.407.312)	(60.554.994.853)
Số dư cuối kỳ	99.456.961.704	105.854.717.404	3.112.996.022	1.638.268.976	210.062.944.106
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	148.487.187.185	46.659.278.281	1.071.463.222	174.265.748	196.392.194.436
Số dư cuối kỳ	140.255.626.805	44.124.857.014	837.159.496	183.347.924	185.400.991.239

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 64.317 triệu VND (1/1/2026: 97.798 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	4.531.881.407
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.428.593.921
Khấu hao trong kỳ	316.241.532
Số dư cuối kỳ	1.744.835.453
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.103.287.486
Số dư cuối kỳ	2.787.045.954

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND
Số dư đầu kỳ	16.417.852.539
Tăng trong kỳ	11.506.606.162
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.591.163.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(450.661.900)
Số dư cuối kỳ	25.882.633.801

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.125.293.450	660.000.000
Máy móc và thiết bị	24.677.196.340	15.708.509.064
Các tài sản khác	80.144.011	49.343.475
	25.882.633.801	16.417.852.539

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	38.736.576.664	3.531.781.123	42.268.357.787
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	450.661.900	450.661.900
Phân bổ trong kỳ	(564.124.902)	(1.045.939.641)	(1.610.064.543)
Số dư cuối kỳ	38.172.451.762	2.936.503.382	41.108.955.144

16. Phải trả người bán**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Masan Brewery MB	38.500.000	38.500.000
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	3.015.655.596	-

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***17. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Nộp VND	Cần trừ/ Hoàn lại VND	Phân loại lại VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	66.422.110.451	(1.450.251.777)	(64.971.858.674)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	15.783.293.717	(15.783.293.717)	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	576.675.600	(576.675.600)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.925.043.146	11.903.695.250	(26.948.543.095)	-	-	880.195.301
Thuế thu nhập cá nhân	560.342.972	675.036.097	(777.105.314)	(595.445.713)	149.528.643	12.356.685
Khác	-	803.508.465	(803.508.465)	-	-	-
	16.485.386.118	96.164.319.580	(46.339.377.968)	(65.567.304.387)	149.528.643	892.551.986



Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	17.206.497.279	17.876.557.605
Thưởng và lương tháng 13	4.685.907.220	5.611.307.952
Chi phí kho vận	17.182.596.912	7.742.926.995
Chi phí đi vay	64.485.358	181.148.583
Chi phí khác	9.896.241.606	8.980.382.903
	49.035.728.375	40.392.324.038

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Nhận ký quỹ, ký cược	1.406.958.017	906.958.017
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	26.169.604	69.318.747
Phải trả khác	269.751.150	264.403.044
	1.702.878.771	1.240.679.808



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ		30/6/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	227.606.281.078	169.698.464.755	(332.819.388.041)	64.485.357.792

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	7,3%	64.485.357.792	227.606.281.078

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	276.013.424.002	528.926.977.096
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	81.653.233.201	81.653.233.201
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	357.666.657.203	610.580.210.297
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	223.983.740.000	28.929.813.094	289.106.729.146	542.020.282.240
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	46.538.958.501	46.538.958.501
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	223.983.740.000	28.929.813.094	335.645.687.647	588.559.240.741

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ thường được trích lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

24. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**Ngoại tệ các loại**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	214.016	5.625.612.741	183.055	4.781.017.953
▪ EUR	165	4.977.291	170	5.194.752
		5.630.590.032		4.786.212.705

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Doanh thu bán hàng	890.360.013.493	742.550.260.361
▪ Doanh cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.015.657.619	3.500.365.437
	891.375.671.112	746.050.625.798
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiếu khấu thương mại	29.229.870	7.146.127.845
▪ Hàng bán trả lại	15.567.438	345.889.755
	44.797.308	7.492.017.600
Doanh thu thuần		
	891.330.873.804	738.558.608.198

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn sản phẩm đã bán	741.536.525.571	559.458.073.267
▪ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	449.346.346	1.688.566.133
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.705.431.018	831.956.086
	745.691.302.935	561.978.595.486

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	14.785.744.996	9.061.023.528
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.493.505.085	1.818.591.201
	16.279.250.081	10.879.614.729

28. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	2.729.168.050	3.663.976.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.073.872.666	1.448.118.448
	3.803.040.716	5.112.095.361

29. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí khuyến mại, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	46.983.788.282	30.551.083.724
Chi phí kho vận	25.431.635.175	16.793.647.071
Chi phí nhân viên	10.469.359.175	13.805.049.799
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.214.957.388	1.987.769.243
Chi phí khác	1.963.188.631	2.450.258.672
	87.062.928.651	65.587.808.509

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	6.655.474.212	7.336.971.645
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.410.869.990	1.811.011.618
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	877.591.662	271.610.664
Chi phí khác	4.093.358.995	5.314.437.531
	14.037.294.859	14.734.031.458

31. Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	46.538.958.501	81.653.233.201

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Số cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND/cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.078	3.645

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	339.404.999.636	201.326.036.406
Mua hàng hóa	1.132.935.303	12.680.852.950
Các công ty liên quan khác		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	16.029.415.500	14.856.708.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa	155.005.026	155.139.688
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Bán hàng hóa	11.001.500	11.262.909
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Bán hàng hóa	-	13.064.975
Công ty Cổ phần 3F Việt và chi nhánh		
Bán hàng hóa	-	11.262.909
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	67.221.094	59.748.424
Công ty TNHH Masan Brewery MB		
Mua dịch vụ	210.000.000	210.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	90.057.960	101.272.728
Công ty cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	-	102.778
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Mua hàng hóa	12.540.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	13.379.334	-

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***Từ 1/1/2026
đến 30/6/2026
VND****Từ 1/1/2025
đến 30/6/2025
VND****Công ty Cổ phần The Supra**

Mua dịch vụ

21.294.855.636

4.856.978.926

Thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt

1.844.189.440

2.134.949.054

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

33. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 (trình bày lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	112	273.342.975.343	272.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	300.400.721.644	299.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	372.481.511	2.216.178.498
Phải trả cổ tức	313	13.011.430	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.240.679.808	1.253.691.238

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 (trình bày lại)	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.472.954.212	8.515.938.185
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	347.366.622.908	346.842.018.387
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	260.978.420.889	260.496.800.341

3600E
CỘNG
CỔ P
BỘT
NET
THÀNH

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

34. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợp

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng

Đại diện pháp luật



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc



NET Detergent Joint-Stock Company

Quarterly Financial statements for the period ended
30 June 2026

NET Detergent Joint-Stock Company

Corporate Information

Business Registration Certificate No.

3600642822

1 July 2003

The Company's Business Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Business Registration Certificate No. 3600642822 dated 12 May 2026. The Business Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Finance of Dong Nai City.

Board of Directors

Mr. Truong Cong Thang	Chairman
Ms. Nguyen Hoang Yen	Member
Mr. Huynh Viet Thang	Member
Mr. Nguyen Hong Hai	Member
Ms. Chu Phuong Linh	Member
Mr. Pham Huu Tin	Member
Mr. Doan Quoc Hung	Member
	(from 17 April 2026)
Mr. Vu Quoc Tuan	Member
	(until 16 April 2026)

Audit Committee

Mr. Huynh Viet Thang	Chairman
Mr. Pham Huu Tin	Member

Board of Management

Mr. Mai Duc Lam	General Director
Mr. Pham Quoc Cuong	Deputy General Director of Technology and Production
Mr. Cao Tran Dang Khoa	Quality Director

Registered Office

D4 Street, Loc An - Binh Son Industrial Park
Long Thanh Ward, Dong Nai City
Vietnam



NET Detergent Joint-Stock Company
Statement of financial position as at 30 June 2026

Form B 01a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

	Code	Note	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		738,710,202,631	817,750,790,716
Cash and cash equivalents	110	7	27,491,555,302	279,118,033,623
Cash	111		6,751,850,507	5,775,058,280
Cash equivalents	112		20,739,704,795	273,342,975,343
Short-term financial investments	120		358,374,670,137	300,400,721,644
Held-to-maturity investments	123	8	358,374,670,137	300,400,721,644
Accounts receivable – short-term	130		66,971,552,266	51,847,033,430
Accounts receivable from customers	131	9	61,612,871,027	48,663,287,259
Prepayments to suppliers	132		5,115,018,070	2,811,264,660
Other short-term receivables	135	10	243,663,169	372,481,511
Inventories	140	11	278,046,705,565	184,415,394,996
Inventories	141		281,975,143,634	186,879,759,686
Allowance for inventories	142		(3,928,438,069)	(2,464,364,690)
Other current assets	160		7,825,719,361	1,969,607,023
Short-term deferred expenses	161		1,437,266,427	753,809,347
Deductible value added tax	162		6,238,924,291	1,215,797,676
Taxes receivable from State Treasury	163		149,528,643	-

8006
CÔNG
CỔ P
HỘ T
NI
YANH

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NET Detergent Joint-Stock Company
Statement of financial position as at 30 June 2026 (continued)

Form B 01a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

	Code	Note	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
Long-term assets (200 = 220 + 250 + 260 + 270)	200		255,598,835,463	258,365,945,948
Fixed assets	220		188,188,037,193	199,495,481,922
Tangible fixed assets	221	12	185,400,991,239	196,392,194,436
Cost	222		395,463,935,345	456,310,971,086
Accumulated depreciation	223		(210,062,944,106)	(259,918,776,650)
Intangible fixed assets	227	13	2,787,045,954	3,103,287,486
Cost	228		4,531,881,407	4,531,881,407
Accumulated amortisation	229		(1,744,835,453)	(1,428,593,921)
Long-term work in progress	250		25,882,633,801	16,417,852,539
Construction in progress	252	14	25,882,633,801	16,417,852,539
Long-term financial investments	260		-	-
Equity investments in other entities	263		716,390,400	716,390,400
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	264		(716,390,400)	(716,390,400)
Other long-term assets	270		41,528,164,469	42,452,611,487
Long-term deferred expenses	271	15	41,108,955,144	42,268,357,787
Deferred tax assets	272		419,209,325	184,253,700
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		994,309,038,094	1,076,116,736,664

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NET Detergent Joint-Stock Company
Statement of financial position as at 30 June 2026 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

	Code	Note	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		405,749,797,353	534,096,454,424
Current liabilities	310		404,828,528,853	533,075,185,924
Accounts payable to suppliers	311	16	260,231,197,968	229,604,949,514
Advances from customers	312		18,649,754,283	11,683,500,274
Dividends payable	313		13,011,430	13,011,430
Taxes payable to State Treasury	314	17	892,551,986	16,485,386,118
Payables to employees	315		3,844,959,435	75,964,851
Accrued expenses	316	18	49,035,728,375	40,392,324,038
Other short-term payables	320	19	1,702,878,771	1,240,679,808
Short-term borrowings	321	20	64,485,357,792	227,606,281,078
Bonus and welfare funds	323		5,973,088,813	5,973,088,813
Long-term liabilities	330		921,268,500	1,021,268,500
Other long-term payables	338		-	100,000,000
Long-term provisions	343		921,268,500	921,268,500
EQUITY	400		588,559,240,741	542,020,282,240
(400 = 411 + 418 + 420)				
Share capital	411	22	223,983,740,000	223,983,740,000
Investment and development fund	418	23	28,929,813,094	28,929,813,094
Undistributed profits after tax	420		335,645,687,647	289,106,729,146
- Undistributed profits after tax brought forward	420a		289,106,729,146	130,423,993,002
- Undistributed profit after tax for the current period/prior period	420b		46,538,958,501	158,682,736,144
TOTAL RESOURCES	440		994,309,038,094	1,076,116,736,664
(440 = 300 + 400)				

Authorized, 20 July 2026

Preparer



Nguyen Thi Thuy Dieu
General Accountant

Chief Accountant



Nguyen Thanh Luan
Chief Accountant

Legal Representative



Mai Duc Lam
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NET Detergent Joint-Stock Company
Statement of income for the period ended 30 June 2026

Form B 02a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

			Quarter II		Period to date	
	Code	Note	From 1/4/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/4/2025 to 30/6/2025 VND	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	25	455,776,143,485	353,191,904,097	891,375,671,112	746,050,625,798
Revenue deductions	02	25	7,486,351	914,018,240	44,797,308	7,492,017,600
Net revenue from sales of goods and provision of services (10 = 01 - 02)	10		455,768,657,134	352,277,885,857	891,330,873,804	738,558,608,198
Cost of sales and services provided	11	26	400,147,791,121	274,730,032,379	745,691,302,935	561,978,595,486
Gross profit from sales of goods and provision of services (20 = 10 - 11)	20		55,620,866,013	77,547,853,478	145,639,570,869	176,580,012,712
Financial income	22	27	8,179,434,605	5,943,195,579	16,279,250,081	10,879,614,729
Financial expenses	23	28	1,811,411,433	2,811,034,954	3,803,040,716	5,112,095,361
<i>In which: borrowing costs</i>	24		1,252,533,018	2,002,925,396	2,729,168,050	3,663,976,913
Selling expenses	25	29	46,402,849,141	34,557,528,142	87,062,928,651	65,587,808,509
General and administration expenses	26	30	6,331,247,633	8,475,471,212	14,037,294,859	14,734,031,458
Net operating profit {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		9,254,792,411	37,647,014,749	57,015,556,724	102,025,692,113
Other income	31		3,679,948,159	2,498,494	3,679,948,159	48,191,491
Other expenses	32		2,487,806,757	5,109,089	2,487,806,757	5,878,071
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		1,192,141,402	(2,610,595)	1,192,141,402	42,313,420
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40) (carried forward to next page)	50		10,446,933,813	37,644,404,154	58,207,698,126	102,068,005,533

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NET Detergent Joint-Stock Company
Statement of income for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 02a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

	Code	Note	Quarter II		Period to date	
			From 1/4/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/4/2025 to 30/6/2025 VND	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
Accounting profit before tax (brought forward from previous page)	50		10,446,933,813	37,644,404,154	58,207,698,126	102,068,005,533
Income tax expense – current	51		2,131,917,096	8,797,206,915	11,903,695,250	16,397,675,626
Income tax (benefit)/expense – deferred	52		(42,530,270)	(1,267,306,483)	(234,955,625)	4,017,096,706
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,357,546,987	30,114,503,722	46,538,958,501	81,653,233,201
Earnings per share						
Basic earnings per share	70	31	373	1,344	2,078	3,645

Preparer



Nguyen Thi Thuy Dieu
General Accountant

Authorized, 20 July 2026

Chief Accountant



Nguyen Thanh Luan
Chief Accountant



Legal Representative

Mai Duc Lam
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NET Detergent Joint-Stock Company
Statement of cash flows for the period ended 30 June 2026
(Indirect method)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND Reclassified
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	01		58,207,698,126	102,068,005,533
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		11,015,403,841	11,053,173,000
Allowances and provisions	03		3,705,431,018	791,578,378
Foreign exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		76,068,250	104,536,759
Profits from investing activities	05		(18,417,831,744)	(9,061,023,528)
Borrowing costs	06		2,729,168,050	3,663,976,913
Operating profit before changes in working capital	08		57,315,937,541	108,620,247,055
Change in receivables and other assets	09		(17,710,473,692)	(31,681,524,924)
Change in inventories	10		(97,336,741,587)	28,717,363,411
Change in payables and other liabilities	11		45,999,519,335	(69,129,626,668)
Change in deferred expenses	12		926,607,463	773,238,459
			(10,805,150,940)	37,299,697,333
Borrowing costs paid	14		(2,845,831,275)	(3,638,897,732)
Corporate income tax paid	15		(26,948,543,095)	(15,606,082,873)
Net cash flows from operating activities	20		(40,599,525,310)	18,054,716,728
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(10,463,260,339)	(10,184,437,826)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		5,736,363,636	-
Payments for term deposits at banks	23		(340,600,000,000)	(274,200,000,000)
Collections from term deposits at banks	24		286,100,000,000	127,300,000,000
Receipts of interest	27		11,311,796,503	8,472,954,212
Net cash flows from investing activities	30		(47,915,100,200)	(148,611,483,614)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NET Detergent Joint-Stock Company
Statement of cash flows for the period ended 30 June 2026
(Indirect method - continued)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND Reclassified
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		169,698,464,755	436,011,857,856
Payments to settle loan principals	34		(332,819,388,041)	(391,914,913,815)
Net cash flows from financing activities	40		(163,120,923,286)	44,096,944,041
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(251,635,548,796)	(86,459,822,845)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		279,118,033,623	347,366,622,908
Effect of exchange rate fluctuations	61		9,070,475	71,620,826
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70		27,491,555,302	260,978,420,889

Authorized, 20 July 2026

Preparer



Nguyen Thi Thuy Dieu
General Accountant

Chief Accountant



Nguyen Thanh Luan
Chief Accountant

Legal Representative



Mai Duc Lam
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

NET Detergent Joint-Stock Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to:

- manufacture of washing powder and detergents; and
- wholesale of washing powder, hygiene products and cleaning chemicals.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2026, the Company has 3 dependent branches which are Hanoi Branch, Ho Chi Minh City Branch and Bien Hoa Branch (1/1/2026: 3 dependent branches).

As at 30 June 2026, the Company had 246 employees (1/1/2026: 261 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standard, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. These quarterly financial statements are prepared for the period ended 30 June 2026.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

600
CỘNG
HÒA
BỘT
N
HÀNG

NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

3. Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior period.

4. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the applicable requirements of Circular 99 effective from 1 January 2026 on a prospective basis, unless Circular 99 stipulates otherwise. The significant changes to the Company's accounting policies and the effects on the financial statements, if any, are disclosed in the following notes to the financial statements:

- Foreign currency transactions (Note 5(a));
- Held-to-maturity investments (Note 5(c)(i)); and
- Dividends payable (Note 5(k)).

5. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions. Demand deposits denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company maintains the demand deposit accounts.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

NET Detergent Joint-Stock Company

Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

(c) Investments

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks with original term to maturity of more than three months. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue or deemed which are likely to be uncollectible

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

(f) Tangible fixed assets

(i) *Cost*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 15 years
▪ motor vehicles	6 – 10 years
▪ office equipment	3 – 15 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis arrange from 7 years to 10 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(i) Long-term deferred expenses

(i) *Infrastructure usage*

Infrastructure usage expenses are deferred expenses incurred in connection with securing the use of infrastructure in the industrial park. These costs are amortised on a straight-line basis over the term of the land lease contract for using the infrastructure of 47 years.

(ii) *Tools and supplies*

Tools and supplies include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over 2 years to 3 years.

(j) Accounts payable to suppliers other payables and accruals

Accounts payable to suppliers, other payables and accruals are stated at their cost.

(k) Dividends payable

Dividends payable are recognised at the date of the list of entitled shareholders has been finalised when the Annual General Meeting and/or the Board of Directors of the Company approved the resolution to distribute dividends.

NET Detergent Joint-Stock Company

Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash received from share issues over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

30064
CÔNG
CỔ PH
BỘT C
NI
THÀNH

NET Detergent Joint-Stock Company

Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

(o) Revenue

(i) Sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Processing services

Revenue from processing services is recognised in the statement of income when the goods have been processed and accepted by the client. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Interest income

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(q) Earnings per share

The Company presents basic and diluted earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.

The profit or loss attributable to the ordinary shareholders of Company is determined after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the period.

(r) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company’s Board of Management assessed that the Company only operates in one main business segment, which is producing washing powder, detergents and chemicals. The Company’s primary format for segment reporting is based on geographical segments.

822-1
TY
AN
IAT
T
-TP.F

NET Detergent Joint-Stock Company

Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

6. Segment reporting

In presenting information on the basis of geographical segments, segment revenue is allocated based on the geographical location of customers, which is located in Vietnam (“Domestic”) or countries other than Vietnam (“Overseas”). All segment assets and capital expenditure are allocated in Vietnam, the Company’s net revenue, cost of sales and gross profit of geographical segments are as follows:

	Domestic		Overseas		Total	
	From 1/1/2026	From 1/1/2025	From 1/1/2026	From 1/1/2025	From 1/1/2026	From 1/1/2025
	to 30/6/2026	to 30/6/2025	to 30/6/2026	to 30/6/2025	to 30/6/2026	to 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sale of goods and provision of services	822,091,996,614	655,814,091,653	69,238,877,190	82,744,516,545	891,330,873,804	738,558,608,198
Cost of sales and services provided	694,443,407,307	504,548,247,574	51,247,895,628	57,430,347,912	745,691,302,935	561,978,595,486
Gross profit from sales of goods and provision of services	127,648,589,307	151,265,844,079	17,990,981,562	25,314,168,633	145,639,570,869	176,580,012,712

NET Detergent Joint-Stock Company**Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)***7. Cash and cash equivalents**

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
		Reclassified
Cash on hand	72,810,000	96,608,111
Cash in banks	6,679,040,507	5,678,450,169
Cash equivalents	20,739,704,795	273,342,975,343
	27,491,555,302	279,118,033,623

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates.



8. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments

	Cost VND	30/6/2026 Recoverable amount VND	Allowance VND	Cost VND Reclassified	1/1/2026 Recoverable amount VND Reclassified	Allowance VND
Held-to-maturity investments - short-term						
▪ Term deposits (*)	358,374,670,137	358,374,670,137	-	300,400,721,644	300,400,721,644	-
	358,374,670,137	358,374,670,137	-	300,400,721,644	300,400,721,644	-

(*) Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with remaining terms to maturity of no more than twelve months from the end of the accounting period.

NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

9. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers who are related parties

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Masan Consumer Corporation	53,373,520,063	39,059,614,690
Masan MB One Member Company Limited	-	4,763,920

The trade related amounts due from related parties were unsecured, interest free and are receivable within 15 days to 90 days from invoice issued date.

10. Other short-term receivables

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
Short-term deposits	34,000,000	111,760,000
Others	209,663,169	260,721,511
	243,663,169	372,481,511

11. Inventories

	30/6/2026		1/1/2026
	Cost	Allowance	Cost
	VND	VND	VND
Goods in transit	26,055,853,173	-	1,762,405,632
Raw materials	192,372,156,725	(1,976,575,341)	138,546,615,588
Tools and supplies	2,417,131,331	-	2,030,921,341
Finished goods	61,006,502,405	(1,951,862,728)	41,201,281,344
Merchandise goods	123,500,000	-	93,189,149
Goods on consignment	-	-	3,245,346,632
	281,975,143,634	(3,928,438,069)	186,879,759,686
			(2,464,364,690)

NET Detergent Joint-Stock Company**Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

Movements of the allowance for inventories during the period were as follows:

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
Opening balance	2,464,364,690	534,564,671
Increase in allowance during the period	3,705,431,018	831,956,086
Allowance utilised during the period	(2,241,357,639)	(220,286,499)
Closing balance	3,928,438,069	1,146,234,258

Included in inventories of the Company as at 30 June 2026 was VND3,928 million (1/1/2026: VND2,464 million) of slow-moving inventories.

NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

12. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	273,592,318,628	176,681,122,728	3,950,155,518	2,087,374,212	456,310,971,086
Additions during the period	-	156,423,000	-	64,650,000	221,073,000
Transfer from construction in process	-	1,591,163,000	-	-	1,591,163,000
Disposals during the period	(33,879,730,119)	(28,449,134,310)	-	(330,407,312)	(62,659,271,741)
Closing balance	239,712,588,509	149,979,574,418	3,950,155,518	1,821,616,900	395,463,935,345
Accumulated depreciation					
Opening balance	125,105,131,443	130,021,844,447	2,878,692,296	1,913,108,464	259,918,776,650
Charge for the period	6,127,283,492	4,282,007,267	234,303,726	55,567,824	10,699,162,309
Disposals during the period	(31,775,453,231)	(28,449,134,310)	-	(330,407,312)	(60,554,994,853)
Closing balance	99,456,961,704	105,854,717,404	3,112,996,022	1,638,268,976	210,062,944,106
Net book value					
Opening balance	148,487,187,185	46,659,278,281	1,071,463,222	174,265,748	196,392,194,436
Closing balance	140,255,626,805	44,124,857,014	837,159,496	183,347,924	185,400,991,239

Included in tangible fixed assets were assets costing VND64,317 million which were fully depreciated as at 30 June 2026 (1/1/2026: VND97,798 million), but which are still in active use.



NET Detergent Joint-Stock Company**Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)***13. Intangible fixed assets**

	Software VND
Cost	
Opening and closing balances	4,531,881,407
Accumulated amortisation	
Opening balance	1,428,593,921
Charge for the period	316,241,532
Closing balance	1,744,835,453
Net book value	
Opening balance	3,103,287,486
Closing balance	2,787,045,954

14. Construction in progress

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND
Opening balance	16,417,852,539
Additions during the period	11,506,606,162
Transfer to tangible fixed assets	(1,591,163,000)
Transfer to long-term prepaid expenses	(450,661,900)
Closing balance	25,882,633,801

Constructions in progress at the end of the accounting period were as follows:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Buildings and structures	1,125,293,450	660,000,000
Machinery and equipment	24,677,196,340	15,708,509,064
Others	80,144,011	49,343,475
	25,882,633,801	16,417,852,539

NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

15. Long-term deferred expenses

	Infrastructure usage fees VND	Tools and supplies VND	Total VND
Opening balance	38,736,576,664	3,531,781,123	42,268,357,787
Transfer from construction in progress	-	450,661,900	450,661,900
Amortisation for the period	(564,124,902)	(1,045,939,641)	(1,610,064,543)
Closing balance	38,172,451,762	2,936,503,382	41,108,955,144

16. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within payment capacity 30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Masan Brewery MB Company Limited	38,500,000	38,500,000
Bien Hoa Chemicals Plant - South Basic Chemicals Joint Stock Company	3,015,655,596	-

The trade related amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable within 30 days from invoice issued date.

NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

17. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2026 VND	Incurred VND	Paid VND	Deducted/Refunded VND	Reclassify VND	30/6/2026 VND
Value added tax	-	66,422,110,451	(1,450,251,777)	(64,971,858,674)	-	-
Import goods value added tax	-	15,783,293,717	(15,783,293,717)	-	-	-
Import tax	-	576,675,600	(576,675,600)	-	-	-
Corporate income tax	15,925,043,146	11,903,695,250	(26,948,543,095)	-	-	880,195,301
Personal income tax	560,342,972	675,036,097	(777,105,314)	(595,445,713)	149,528,643	12,356,685
Others	-	803,508,465	(803,508,465)	-	-	-
	16,485,386,118	96,164,319,580	(46,339,377,968)	(65,567,304,387)	149,528,643	892,551,986



NET Detergent Joint-Stock Company**Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)***18. Accrued expenses**

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Advertisement, promotion and sale support expenses	17,206,497,279	17,876,557,605
Bonus and 13th month salary	4,685,907,220	5,611,307,952
Logistics expenses	17,182,596,912	7,742,926,995
Borrowing costs	64,485,358	181,148,583
Others	9,896,241,606	8,980,382,903
	49,035,728,375	40,392,324,038

19. Other short-term payables

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
		Reclassified
Deposits received	1,406,958,017	906,958,017
Union fee, social insurance	26,169,604	69,318,747
Others	269,751,150	264,403,044
	1,702,878,771	1,240,679,808



NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

20. Short-term borrowings

	1/1/2026 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Movements during the period		30/6/2026 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
		Increase VND	Decrease VND	
Short-term borrowings	227,606,281,078	169,698,464,755	(332,819,388,041)	64,485,357,792

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Unsecured bank loans	VND	7.3%	64,485,357,792	227,606,281,078

As at 30 June 2026 and 1 January 2026, the Company does not have any overdue borrowings including principal and interest.

NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

21. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Investment and development fund (*) VND	Undistributed profits after tax VND	Total VND
Balance as at 1 January 2025	223,983,740,000	28,929,813,094	276,013,424,002	528,926,977,096
Net profit for the period	-	-	81,653,233,201	81,653,233,201
Balance as at 30 June 2025	223,983,740,000	28,929,813,094	357,666,657,203	610,580,210,297
Balance as at 1 January 2026	223,983,740,000	28,929,813,094	289,106,729,146	542,020,282,240
Net profit for the period	-	-	46,538,958,501	46,538,958,501
Balance as at 30 June 2026	223,983,740,000	28,929,813,094	335,645,687,647	588,559,240,741

(*) Investment and development fund was appropriated from undistributed profits after tax in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

NET Detergent Joint-Stock Company**Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)***22. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	22,398,374	223,983,740,000	22,398,374	223,983,740,000
Issued shares				
Ordinary shares	22,398,374	223,983,740,000	22,398,374	223,983,740,000
Shares currently in circulation				
Ordinary shares	22,398,374	223,983,740,000	22,398,374	223,983,740,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholder's meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There was no movements in share capital during the period.

23. Investment and development fund

Investment and development funds were appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. These funds were established for the purpose of future business expansion.

24. Off Statement of financial position item**Foreign currencies**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
▪ USD	214,016	5,625,612,741	183,055	4,781,017,953
▪ EUR	165	4,977,291	170	5,194,752
		<u>5,630,590,032</u>		<u>4,786,212,705</u>

25. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered, exclusive of value added tax.

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	890,360,013,493	742,550,260,361
▪ Provision of services and other revenue	1,015,657,619	3,500,365,437
	891,375,671,112	746,050,625,798
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	29,229,870	7,146,127,845
▪ Sales return	15,567,438	345,889,755
	44,797,308	7,492,017,600
Net revenue	891,330,873,804	738,558,608,198

26. Cost of sales and services provided

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
Total cost of sales		
▪ Finished goods sold	741,536,525,571	559,458,073,267
▪ Services provided and other cost of sales	449,346,346	1,688,566,133
▪ Allowance for inventories	3,705,431,018	831,956,086
	745,691,302,935	561,978,595,486

NET Detergent Joint-Stock Company**Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)***27. Financial income**

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
Interest income	14,785,744,996	9,061,023,528
Foreign exchange gains	1,493,505,085	1,818,591,201
	16,279,250,081	10,879,614,729

28. Financial expense

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
Borrowing costs	2,729,168,050	3,663,976,913
Foreign exchange losses	1,073,872,666	1,448,118,448
	3,803,040,716	5,112,095,361

29. Selling expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
Promotion, advertising and sale support expenses	46,983,788,282	30,551,083,724
Logistic expenses	25,431,635,175	16,793,647,071
Staff costs	10,469,359,175	13,805,049,799
Depreciation and amortisation	2,214,957,388	1,987,769,243
Others	1,963,188,631	2,450,258,672
	87,062,928,651	65,587,808,509

64282
NG TY
PHÂN
GIẤ
ET
H - TP

30. General and administration expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
Staff costs	6,655,474,212	7,336,971,645
Depreciation and amortisation	2,410,869,990	1,811,011,618
Office materials and equipment	877,591,662	271,610,664
Others	4,093,358,995	5,314,437,531
	14,037,294,859	14,734,031,458

31. Earnings per share**(a) Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the period ended 30 June 2026 was based on the profit attributable to ordinary shareholders of the Company after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare funds for the period and a weighted average number of ordinary shares during the period – currently in circulation calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
Net profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare funds	46,538,958,501	81,653,233,201

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 Shares	From 1/1/2025 to 30/6/2025 Shares
Weighted average number of ordinary shares during the period - in circulation	22,398,374	22,398,374

(iii) Basic earnings per share

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND/share	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND/share
Basic earnings per share	2,078	3,645

NET Detergent Joint-Stock Company
Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

(b) Diluted earnings per share

As at 30 June 2026 and 1 January 2026, the Company did not have potential diluted shares. Therefore, the presentation of diluted earnings per share is not applicable.

32. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the financial statements. The Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
<i>The parent of parent company</i>		
Masan Consumer Corporation		
Sales of goods and provision of services	339,404,999,636	201,326,036,406
Purchase of goods	1,132,935,303	12,680,852,950
<i>Other related parties</i>		
Bien Hoa Chemicals Plant – South Basic Chemicals Joint Stock Company		
Purchase of goods	16,029,415,500	14,856,708,500
Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company		
Purchase of goods	155,005,026	155,139,688
MEATDeli Sai Gon Company Limited		
Sale of goods	11,001,500	11,262,909
Meatdeli HN Company Limited		
Sale of goods	-	13,064,975
3F Viet Joint Stock Company and its branch		
Sale of goods	-	11,262,909
Mobicast Joint Stock Company		
Purchase of services	67,221,094	59,748,424
Masan Brewery MB Company Limited		
Purchase of services	210,000,000	210,000,000
Masan Brewery Distribution Company Limited		
Purchase of goods	90,057,960	101,272,728
Phuc Long Heritage Joint Stock Company		
Purchase of goods	-	102,778
Masan Industrial One Member Company Limited		
Purchase of goods	12,540,000	-
Masan MB One Member Company Limited		
Sale of goods	13,379,334	-

NET Detergent Joint-Stock Company**Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND
The Supra Corporation		
Purchase of services	21,294,855,636	4,856,978,926
Key management personnel		
Remuneration to key management personnel	1,844,189,440	2,134,949,054

As at 30 June 2026 and 1 January 2026, the Company has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, a related party, at normal commercial terms.

33. Comparative information

As described in Note 4, the Company adopted Circular 99 effective from 1 January 2026. As a result, the presentation of certain financial statement captions has been changed. Certain comparative figures as at 1 January 2026 and for the year ended 30 June 2025 have been reclassified to conform to the requirement of Circular 99 in respect of financial statement presentation. A comparison of the amounts previously reported and as restated is as follows:

(a) Statement of financial position

	Code	1/1/2026 (reclassified) VND	1/1/2026 (as previously reported) VND
Cash and cash equivalents	112	273,342,975,343	272,800,000,000
Held-to-maturity investments – short-term	123	300,400,721,644	299,100,000,000
Other short-term receivables	135	372,481,511	2,216,178,498
Dividends payable	313	13,011,430	-
Other short-term payables	320	1,240,679,808	1,253,691,238

(b) Statement of cash flows

	Code	From 1/1/2025 to 30/6/2025 (reclassified)	From 1/1/2025 to 30/6/2025 (as previously reported)
Receipts of interest	27	8,472,954,212	8,515,938,185
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	347,366,622,908	346,842,018,387
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	260,978,420,889	260,496,800,341



NET Detergent Joint-Stock Company

Notes to the financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)*

34. Post statement of financial position events

There has been no significant event occurred after the statement of financial position date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

Authorized, 20 July 2026

Preparer



Nguyen Thi Thuy Dieu
General Accountant

Chief Accountant



Nguyen Thanh Luan
Chief Accountant

Legal Representative



Mai Duc Lam
General Director

